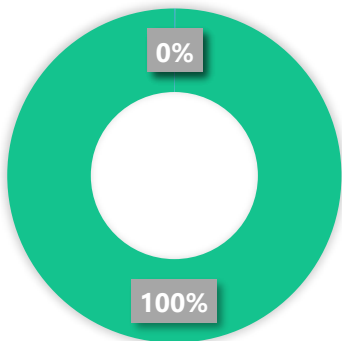


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

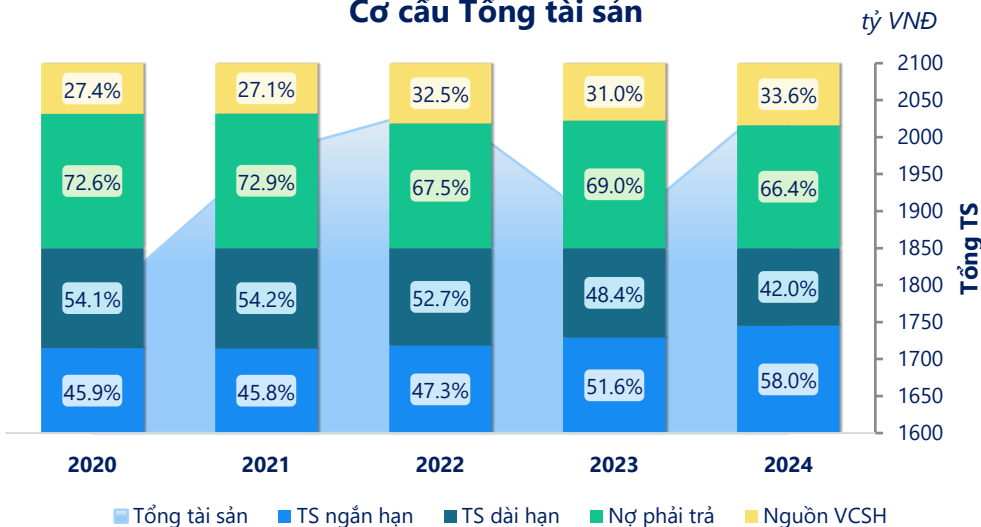
Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		30,300		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		32,600		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		16,354		
SL cổ phiếu LH		30,000,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		940		
% sở hữu nước ngoài		0.1%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		694		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		909		
P/E		5.1		
EPS		5,933		
	YTD	1T	3T	6T
HNF		7.4%	41.9%	44.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

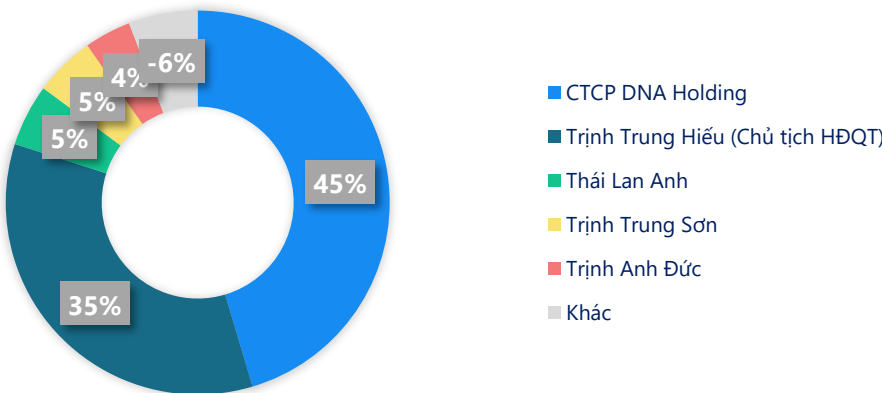
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **HNF** năm 2024 tăng trưởng **10.5%** so với năm trước, đạt **2,065** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 58.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 66.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

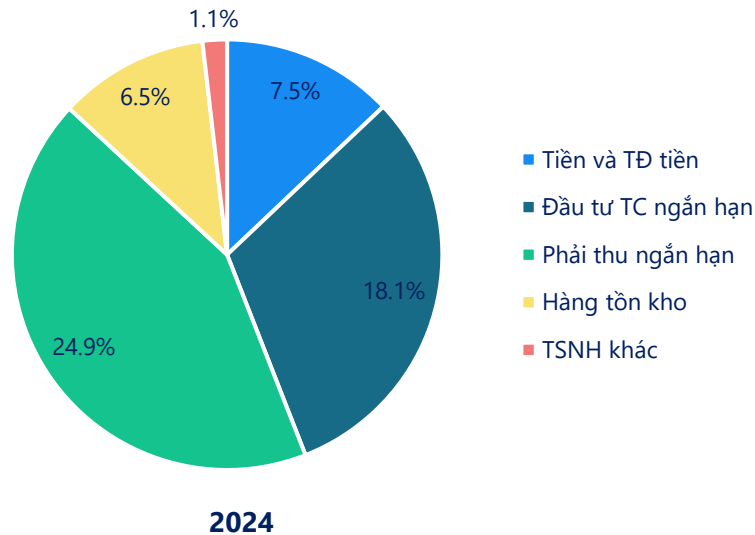
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.9%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.09% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP DNA Holding** sở hữu **51.4%**, lớn thứ 2 là Trịnh Trung Hiếu (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 39.1% và đứng thứ 3 là Thái Lan Anh nắm giữ 5.90%.

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



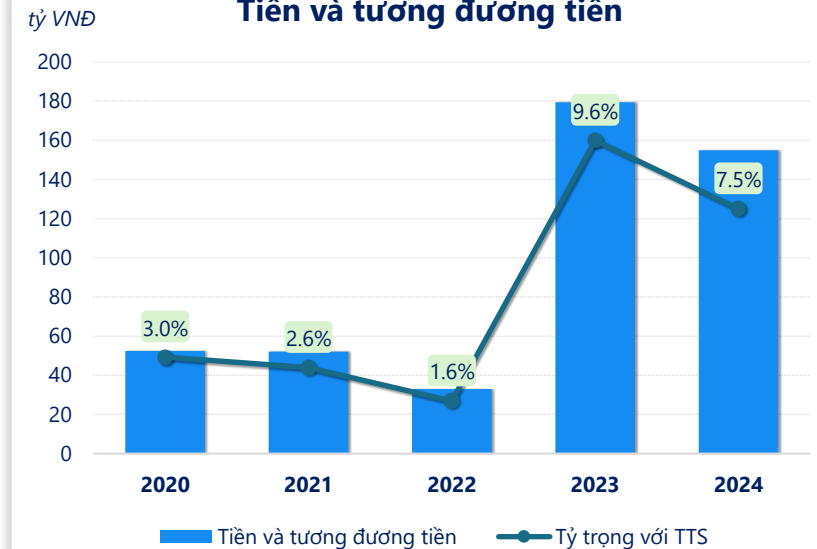
**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của HNF đạt **1,199** tỷ đồng, tăng trưởng **24.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **58.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **24.9%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 18.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

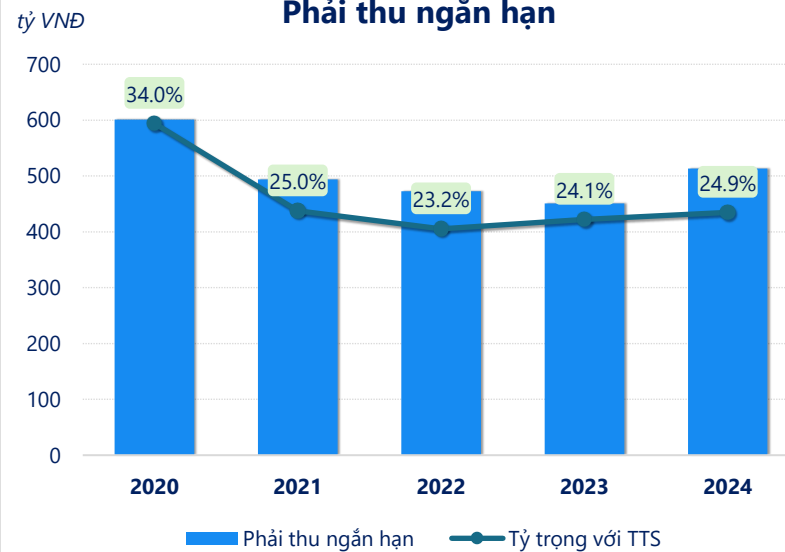
## Tài sản ngắn hạn



## Tiền và tương đương tiền



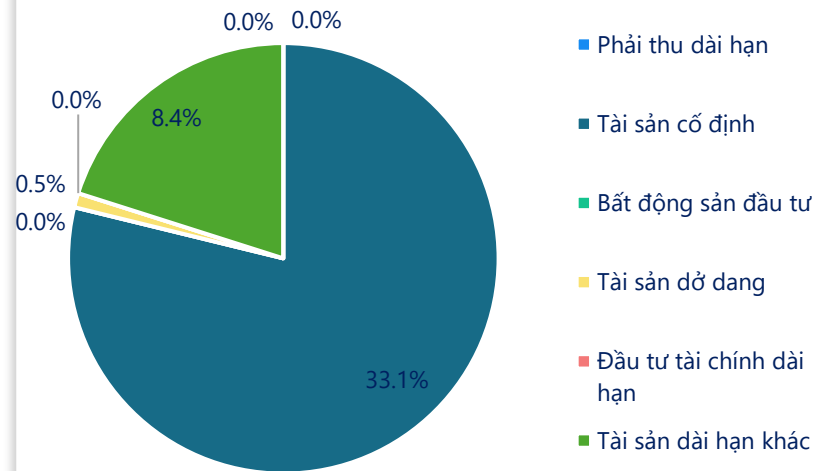
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



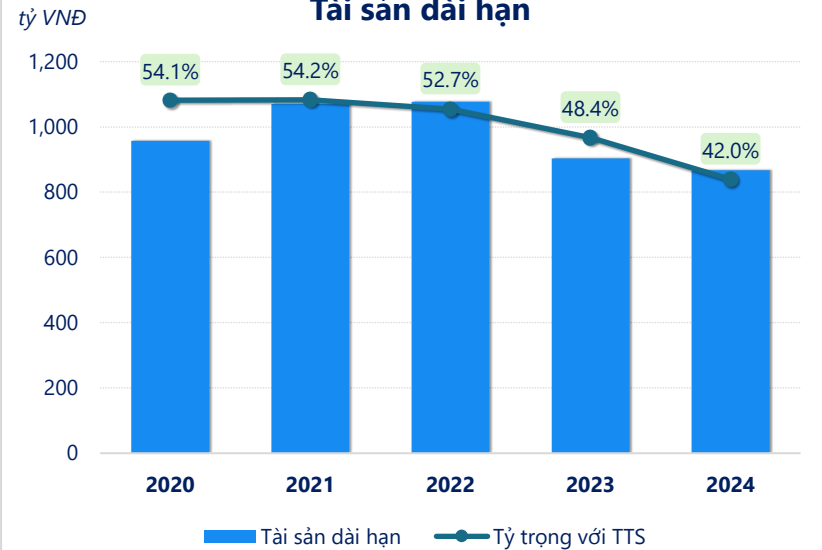
2024

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **867.0** tỷ đồng giảm **4.08%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **42.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **33.1%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 8.44%.

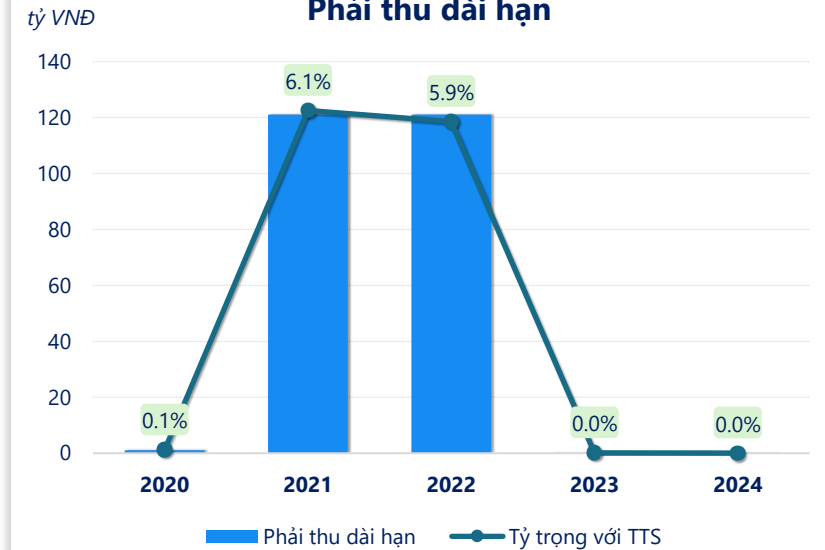
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



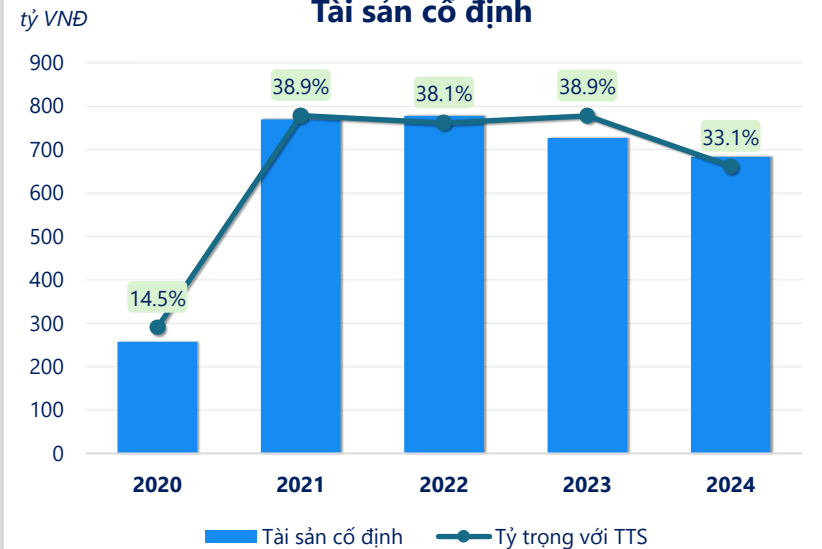
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



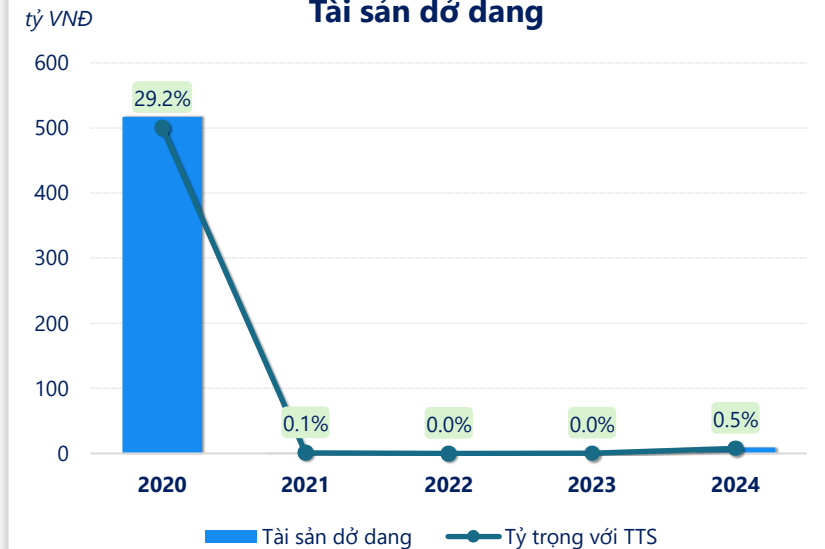
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

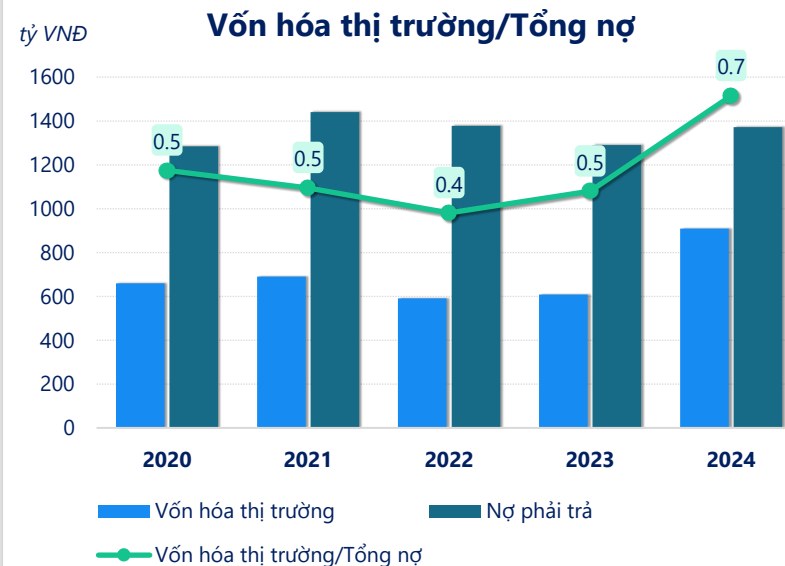
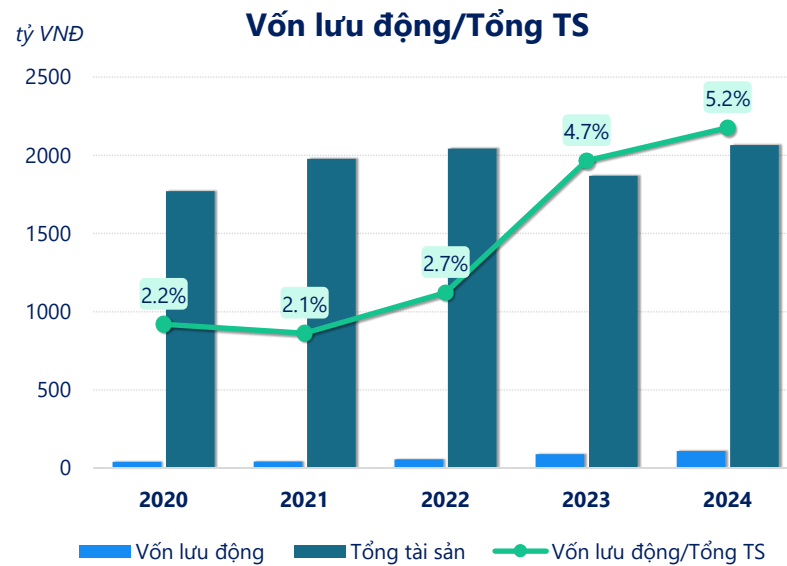
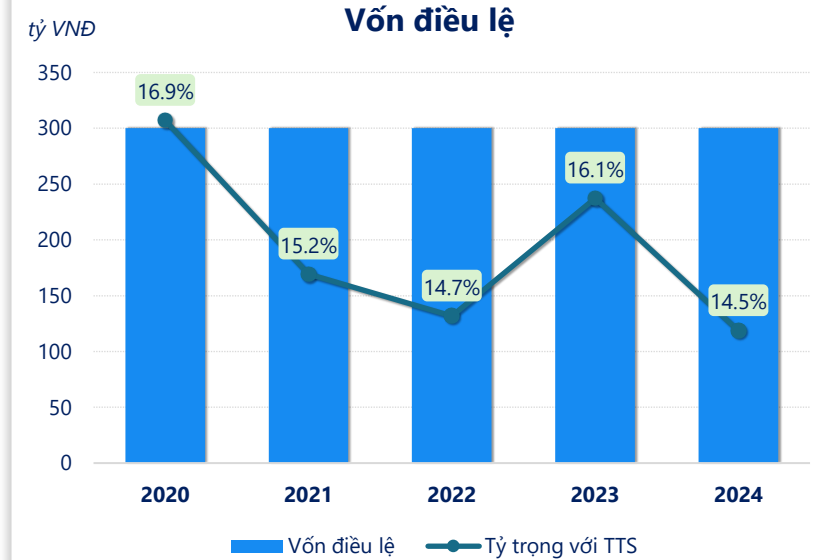
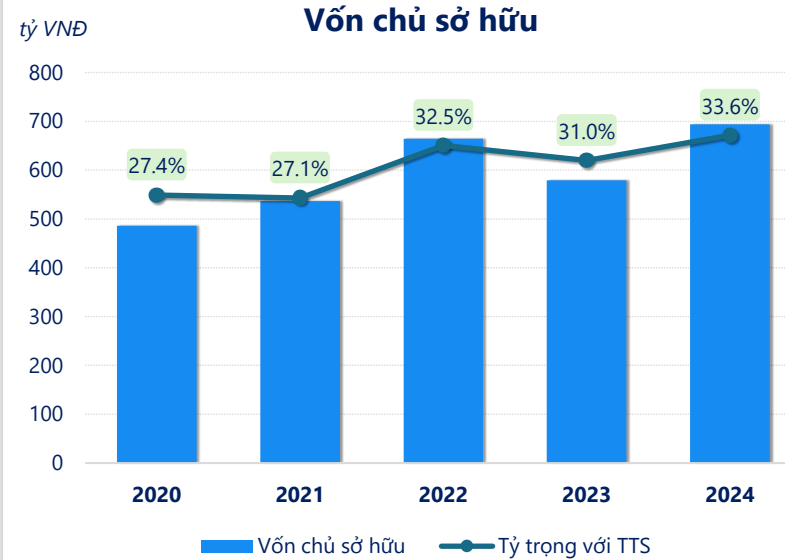
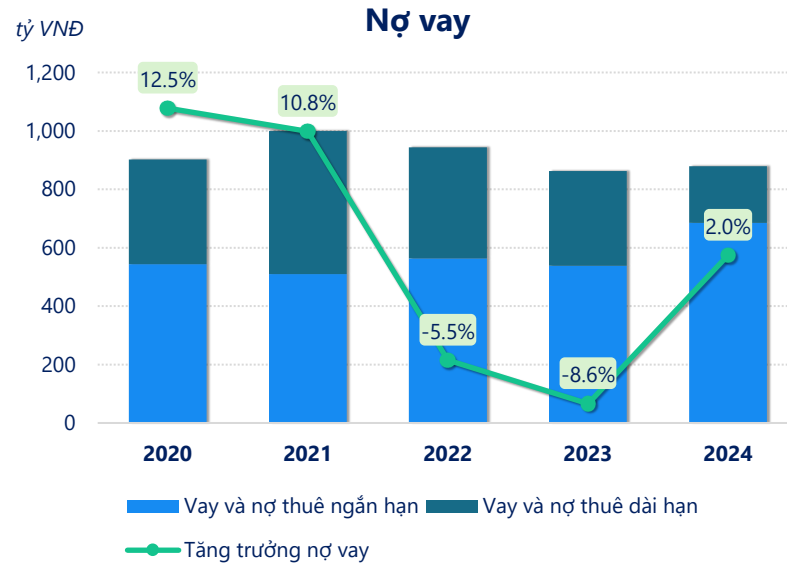


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,065</b>	<b>1,869</b>	<b>10.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,199</b>	<b>965</b>	<b>24.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	155	179	-13.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	373	170	120%
Phải thu ngắn hạn	513	451	13.8%
Hàng tồn kho	135	139	-2.9%
Tài sản ngắn hạn khác	22.0	25.5	-13.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>867</b>	<b>904</b>	<b>-4.1%</b>
Phải thu dài hạn	0.07	0.14	-51.9%
Tài sản cố định	683	727	-6.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.36	0.45	1980%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	174	177	-1.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,372</b>	<b>1,290</b>	<b>6.4%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,091</b>	<b>877</b>	<b>24.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	685	538	27.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	209	173	20.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>281</b>	<b>413</b>	<b>-31.9%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	195	324	-40.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>694</b>	<b>579</b>	<b>19.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>694</b>	<b>579</b>	<b>19.8%</b>
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,471</b>	<b>1,603</b>	<b>1,963</b>	<b>1,756</b>	<b>1,971</b>
Giá vốn hàng bán	1,068	1,169	1,406	1,275	1,329
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>404</b>	<b>434</b>	<b>556</b>	<b>481</b>	<b>642</b>
Doanh thu HĐTC	0.76	7.50	19.1	17.7	19.8
Chi phí TC	44.1	58.1	78.2	67.8	45.3
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>38.5</b>	<b>54.2</b>	<b>68.1</b>	<b>62.0</b>	<b>40.7</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	271	282	315	305	359
Chi phí QLDN	47.7	50.6	45.8	45.1	53.5
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>41.6</b>	<b>50.8</b>	<b>137</b>	<b>81.0</b>	<b>204</b>
Lợi nhuận khác	-5.41	1.71	1.77	2.48	1.46
<b>LN trước thuế</b>	<b>36.2</b>	<b>52.5</b>	<b>138</b>	<b>83.5</b>	<b>206</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>31.6</b>	<b>52.2</b>	<b>120</b>	<b>71.0</b>	<b>178</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>31.6</b>	<b>52.2</b>	<b>120</b>	<b>71.0</b>	<b>178</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	41.3	135	167	160	215
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-224	-233	-130	217	-197
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	213	97.9	-56.2	-231	-43.4
Tiền đầu kỳ	21.8	52.3	52.1	32.9	179
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>30.6</b>	<b>-0.24</b>	<b>-19.0</b>	<b>146</b>	<b>-25.5</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.02	-0.22	0.00	0.98
Tiền cuối kỳ	52.3	52.1	32.9	179	155